

Hà Nội, ngày 18/6/2020

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2020

Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng

Tuần từ: 19/6/2020 đến: 25/6/2020

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

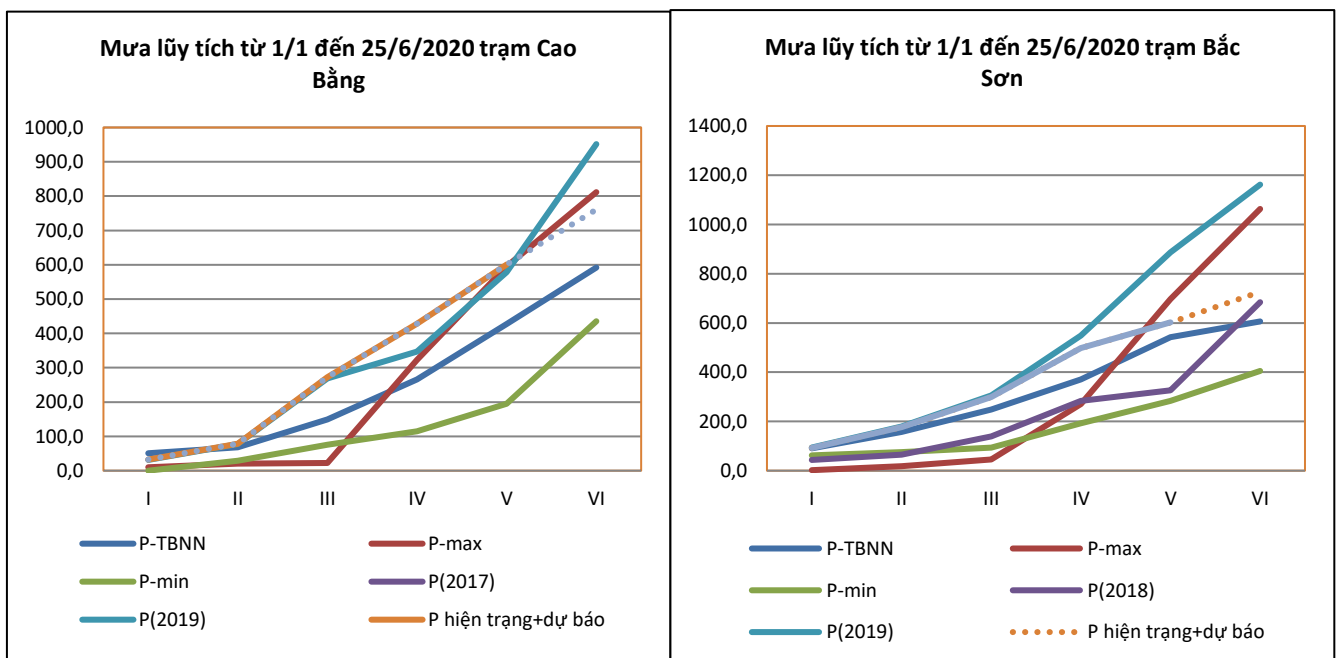
1. Lượng mưa

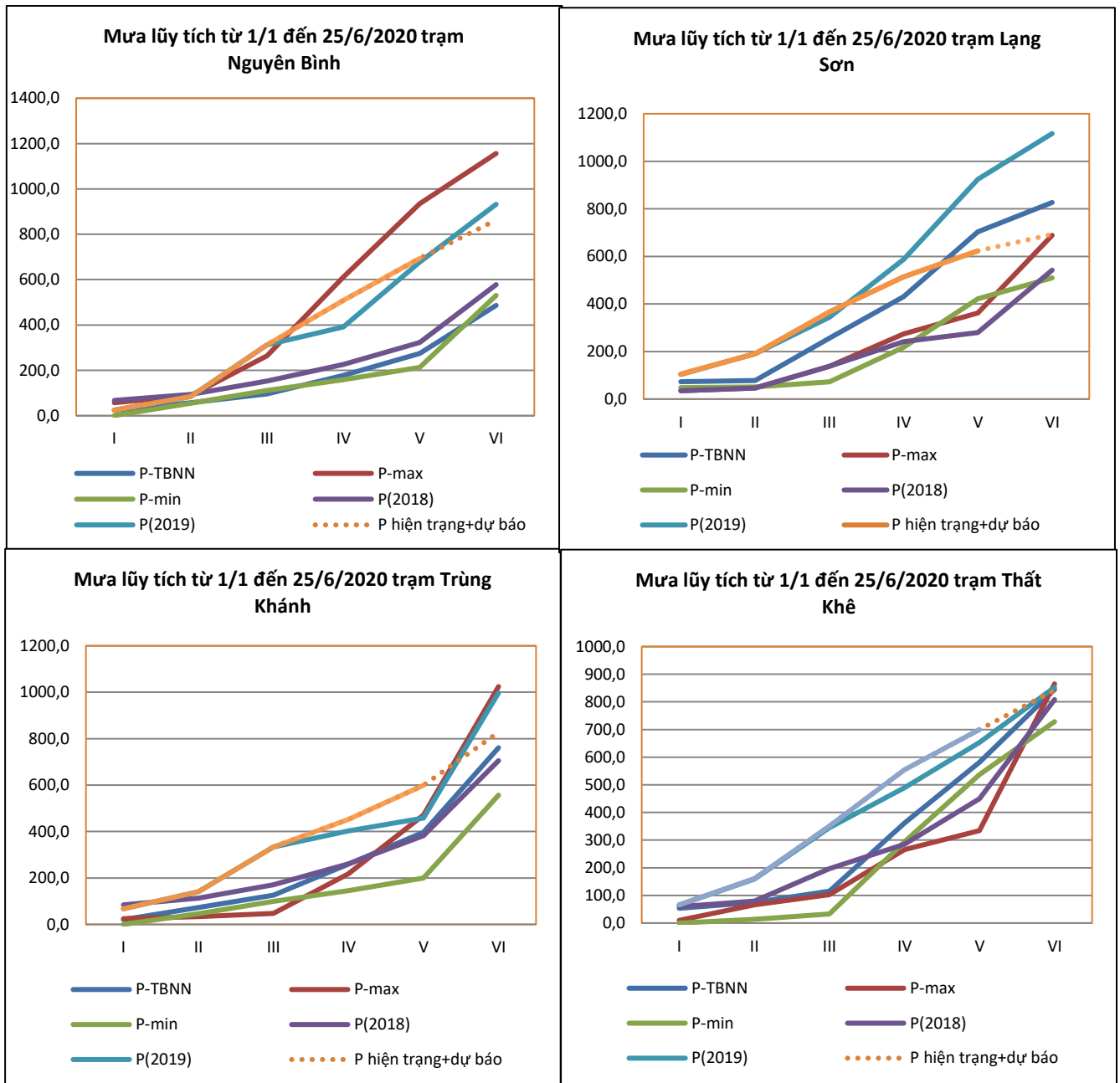
TT	Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tình hình mưa tuần tới
				TBNN	Năm 2019	Năm 2018	
A	Cao Bằng			24%	-14%	19%	
1	Cao Bằng	22	652	24%	-27%	4%	112
2	Nguyên Bình	47	703	19%	-16%	58%	96
3	Trùng Khánh	85	786	30%	1%	-5%	134
B	Lạng Sơn			39%	13%	27%	
4	Bắc Sơn	64	683	17%	-32%	17%	50
5	Đình Lập	54	572	21%	30%	45%	53
6	Hữu Lũng	92	674	78%	68%	0%	59
7	Lạng Sơn	35	666	38%	2%	48%	27
8	Thất Khê	37	775	41%	-2%	27%	70
	Trung bình						

Nhận xét:

Theo số liệu mưa thực đo từ 1/6/2019 đến 7 giờ ngày 17/6/2020 cho thấy:

- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Lạng Sơn cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 và cao hơn 40% với trung bình nhiều năm
- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Cao Bằng thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 và cao hơn 20% với trung bình nhiều năm





2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

Hiện trạng nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W trữ cuối tuần (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Đánh giá
					TBNN	2019	2018	2017	
1	Khuổi lái	2,46	81,29	99,98	-18,69	19,52	65,06	Giảm	
2	Nà Tấu	1,79	75,73	100,00	-10,32	0,20	73,40	Giảm	
3	Bản Nưa	0,81	12,93	30,11	-81,37	-42,98	-23,73	Giảm	
4	Bản Viêt	3,08	41,79	69,73	-58,21	-11,87	-4,25	Giảm	
5	Nà Cây	4,31	100,00	100,00	-0,01	16,31	30,00	Giảm	
6	Tà Keo	12,88	64,09	65,52	-17,59	-13,70	23,80	Giảm	
7	Thâm Luông	0,97	70,66	83,24	-2,08	11,97	33,34	Giảm	
8	Nà Tâm	1,91	55,42	55,45	-3,34	36,83	51,71	Giảm	
9	Nà Chèo	2,26	61,49	70,08	-3,40	22,21	47,67	Giảm	
10	Phai Danh	2,13	79,23	80,45	-12,77	15,39	35,19	Giảm	
11	Nà Pàn	0,82	12,63	21,23	-3,77	-15,39	7,75	Giảm	
12	Bản Chành	2,02	98,53	100,00	-1,47	35,78	46,98	Giảm	
13	Bản Chang	1,61	35,49	41,64	-24,47	-16,15		Giảm	
	Trung bình	37,04	60,71	70,57	-18,27	4,47	32,24		

Nhận xét:

- Hiện tại, hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 55,42% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bán Viêt tích 41,79%; Bán Nưa 12,93%, Nà Pàn 12,63%, Bán Chang 35,49% so với dung tích thiết kế.
- Tổng dung tích 13 hồ là: 37,04 triệu m³
- Lượng trữ của 13 hồ so với dung tích thiết kế chiếm: 60,71 %
- Dự báo xu thế nguồn nước tuần tới các hồ đều giảm so với năm 2019. Một số hồ hiện tại tích ít nước do đang bị rò rỉ nước.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC**1. Nhu cầu nước**

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo:

Tổng nhu cầu nước của 14 công trình là: 0,702 x 10⁶m³

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 55,42% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bán Viêt, Bán Nưa, Nà Pàn và Bán Chang.

Hiện tại, nguồn nước đảm bảo lấy nước tuần tới Vụ Mùa.

Nhu cầu nước của các hồ chứa thủy lợiĐơn vị: 10⁶ m³

TT	Tên công trình	19/6/2020	20/6/2020	21/6/2020	22/6/2020	23/6/2020	24/6/2020	25/6/2020	Tổng
1	Khuổi Lái	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00	0,055
2	Nà Tấu	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00	0,070
3	Bán Nưa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,003
4	Bán Viêt	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,004
5	Nà Cáy	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00	0,030
6	Tà Keo	0,02	0,02	0,02	0,05	0,05	0,05	0,02	0,230
7	Thâm Luông	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,040
8	Nà Tâm	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00	0,038
9	Nà Chèo	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01	0,081
10	Phai Danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,032
11	Nà Pàn	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00	0,045
12	Bán Chành	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00	0,040
13	Bán Chang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,003
14	HTTL Hồng Đại	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,029
	Tổng	0,13	0,07	0,07	0,12	0,13	0,12	0,06	0,702

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

2. Khả năng cấp nước của các công trình

TT	Tên công trình	Dung tích trữ hiện tại so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa 2020			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Khuổi lái	81,29	221	99,98	100,0	221	Đủ nước
2	Nà Tấu	75,73	220	100,00	100,0	220	Đủ nước
3	Bán Nưa	12,93	114	30,11	100,0	114	Đủ nước
4	Bán Viêt	41,79	203	69,73	100,0	203	Đủ nước
5	Nà Cáy	100,00	67	100,00	100,0	67	Đủ nước
6	Tà Keo	64,09	533	65,52	100,0	533	Đủ nước
7	Thâm Luông	70,66	127	83,24	100,0	127	Đủ nước
8	Nà Tâm	55,42	94	55,45	100,0	94	Đủ nước
9	Nà Chèo	61,49	172	70,08	100,0	172	Đủ nước
10	Phai Danh	79,23	102	80,45	100,0	102	Đủ nước
11	Nà Pàn	12,63	97	21,23	100,0	97	Đủ nước
12	Bán Chành	98,53	101	100,00	100,0	101	Đủ nước
13	Bán Chang	35,49	120	41,64	100,0	120	Đủ nước
14	HTTL Hồng Đại		280		100,0	280	Đủ nước

Nhận xét:

- Các công trình hồ chứa đều đảm bảo đủ nước cho tuần tới

- Không có hạn

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
A	Cao Bằng			172%	29%	-29%	
1		Cao Bằng	764	225%	35%	-23%	
2		Nguyên Bình	799	134%	18%	-35%	
3		Trùng Khánh	921	156%	33%	-30%	
B	Lạng Sơn			220%	30%	-29%	
4		Bắc Sơn	733	295%	15%	-34%	
5		Đình Lập	625	125%	16%	-32%	
6		Hữu Lũng	733	207%	51%	-10%	
7		Lạng Sơn	693	227%	31%	-51%	
8		Thất Khê	845	246%	36%	-17%	

Nhận xét và khuyến cáo:

- Dự báo lượng mưa trên toàn vùng Cao Bằng, Lạng Sơn từ tháng 17/6 đến 25/6/2020 đạt 200% so với tổng lượng mưa cùng kỳ trung bình nhiều năm.
- Tổng lượng mưa lũy tích trên toàn vùng đạt 130% so với tổng lượng mưa trung bình nhiều năm

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa Mùa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
1	TP. Cao Bằng	1.122	891	231					
2	H. Thông Nông	2.561	1.371	1.190					
3	H. Hà Quảng	2.228	1.138	1.090					
4	H. Trà Lĩnh	2.320	1.650	670					
5	H. Trùng Khánh	5.488	4.367	1.121					
6	H. Hạ Lang	2.138	1.570	568					
7	H. Quảng Uyên	3.475	2.055	1.420					
8	H. Phục Hòa	1.226	872	354					
9	H. Hòa An	4.285	3.600	685					
10	H. Thạch An	2.165	1.650	515					
11	H. Nguyên Bình (16/20)	2.242	1.876	366					
12	TP. Lạng Sơn	339	264	75					
13	H. Tràng Định	3.475	2.690	785					
14	H. Văn Lãng	2.113	1.962	151					
15	H. Bình Gia	2.456	2.112	344					
16	H. Bắc Sơn (4/20)	632	495	137					
17	H. Văn Quan	2.625	2.365	260					
18	H. Cao Lộc	2.515	2.138	377					
19	H. Lộc Bình (26/29)	3.739	3.428	311					
20	H. Chi Lãng (4/21)	688	578	110					
21	H. Đình Lập (5/12)	443	342	101					
22	H. Na Rì	1.351	1.277	74					
23	H. Chợ Mới (2/16)	156	134	21					
24	H. Ngân Sơn (3/11)	401	371	30					
	Cộng	50.183	39.196	10.986					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày:

26/6/2020

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI